

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao tài sản công là cơ sở nhà, đất cho các đơn vị
trên địa bàn tỉnh quản lý, sử dụng**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25/6/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; số 286/2025/NĐ-CP ngày 03/11/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính: Số 3804/QĐ-BTC ngày 12/11/2025, số 4461/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 về việc chuyển giao tài sản của Bộ Tài chính về UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý, xử lý;

Căn cứ Quyết định số 3737/QĐ-BTP ngày 29/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc chuyển giao cơ sở nhà, đất về địa phương quản lý, xử lý;

Căn cứ Quyết định số 270/QĐ-VKSTC ngày 31/12/2025 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc chuyển giao các cơ sở nhà, đất của Viện kiểm sát nhân dân tối cao trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa về địa phương quản lý, xử lý;

Căn cứ Kết luận số 238-KL/TU ngày 11/3/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc sắp xếp, xử lý các cơ sở nhà, đất trên địa bàn tỉnh sau sắp xếp, tinh gọn bộ máy;

Căn cứ Quyết định số 111/2025/QĐ-CTUBND ngày 29/8/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Quy định phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình 5070/TTr-STC ngày 11/5/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao tài sản công là cơ sở nhà, đất cho các đơn vị trên địa bàn tỉnh quản lý, sử dụng.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính, các đơn vị được giao tài sản chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác của thông tin, số liệu tài sản, nội dung báo cáo, thẩm định, trình phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này

2. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, các đơn vị được giao tài sản có trách nhiệm bố trí, sử dụng tài sản theo tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành; phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hoàn thiện các thủ tục hành chính về hồ sơ có liên quan đến tài sản theo quy định; hạch toán tài sản theo chế độ kế toán hiện hành; báo cáo kê khai bổ sung quyền quản lý, sử dụng tài sản với cơ quan quản lý theo quy định; tổ chức quản lý, sử dụng tài sản theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo hiệu quả, tránh lãng phí tài sản công; chi trả các chi phí có liên quan đến việc bàn giao, tiếp nhận tài sản (nếu có).

Đối với tài sản công dôi dư, không phù hợp với tiêu chuẩn, định mức sử dụng hoặc thuộc trường hợp phải xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, các đơn vị được giao tài sản có trách nhiệm lập hồ sơ, báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định xử lý theo quy định.

Đối với tài sản chưa xác định được năm đưa vào sử dụng, nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản, sau khi được giao tài sản, các đơn vị được giao tài sản có trách nhiệm triển khai thực hiện theo quy định tại Thông tư số 141/2025/TTBTC ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Công điện số 06/CĐ-BTC ngày 25/8/2025 và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các ngành, đơn vị liên quan, hướng dẫn các đơn vị tổ chức thực hiện tiếp nhận và quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch UBND các xã: Thiệu Hóa, Nông Cống, Linh Sơn, Như Thanh; Hạt trưởng Hạt kiểm lâm Thạch Thành; Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Quang Hùng

Phụ lục
DANH MỤC TÀI SẢN GIAO CHO CÁC ĐƠN VỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (theo quyết định chuyển giao)	Giá trị còn lại (theo quyết định chuyển giao)	Đơn vị tiếp nhận
I	Cơ sở nhà, đất của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thiệu Hóa cũ, xã Thiệu Hóa						UBND xã Thiệu Hóa
1	Đất	m ²	900	2000	2.079.000.000	2.079.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà	m ²	222	2000	465.000.000		
2.2	Nhà kho vật chứng kết hợp trụ sở	m ²	480	2010	2.274.143.790	215.166.971	
II	Cơ sở nhà, đất của Bảo hiểm xã hội cơ sở Triệu Sơn thuộc Bảo hiểm xã hội tỉnh Thanh Hóa, xã Thiệu Hóa (trước đây là thị trấn Vạn Hà, huyện Thiệu Hóa)						UBND xã Thiệu Hóa
1	Đất	m ²	1.200	1999	3.360.000.000	3.360.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà làm việc 2 tầng	m ²	225	1999	461.995.773		
2.2	Nhà cấp IV-C số 2	m ²	114	2012	386.857.000	53.386.266	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (theo quyết định chuyển giao)	Giá trị còn lại (theo quyết định chuyển giao)	Đơn vị tiếp nhận
2.3	Công trình phụ trợ	m ²	14	2019	149.107.000	89.434.379	
2.4	Nhà cấp IV-C	m ²	60	2004	49.127.100		
III	Cơ sở nhà, đất của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nông Cống cũ, xã Nông Cống						HĐND - UBND xã Nông Cống
1	Đất				Không có đất		
2	Nhà						
2.1	Nhà	m ²	251	2000	909.549.000		
IV	Cơ sở nhà, đất của Kho bạc Nhà nước Nông Cống cũ thuộc Kho bạc Nhà nước khu vực XI, số 447 đường Bà Triệu, xã Nông Cống (trước đây là Thị trấn Nông Cống, huyện Nông Cống)						HĐND - UBND xã Nông Cống
1	Đất	m ²	1.117	2008	14.747.040.000	14.747.040.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà làm việc	m ²	713	2010	5.693.078.697	2.576.147.792	
2.2	Nhà để máy phát điện, máy bơm	m ²	16	2010	31.670.117	4.370.474	
2.3	Nhà phụ trợ	m ²	256	2010	1.648.716.898	490.973.071	
2.4	Nhà để xe	m ²	20	2010	67.676.963	16.707.998	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (theo quyết định chuyển giao)	Giá trị còn lại (theo quyết định chuyển giao)	Đơn vị tiếp nhận
2.5	Nhà trực bảo vệ	m ²	16	2010	110.338.685	22.797.213	
3	Tài sản khác						
3.1	Điện cao áp	Hệ thống	1	2010	49.788.799		
3.2	Mạng điện thoại	Hệ thống	1	2010	24.003.000		
3.3	Hàng rào + cổng	Hệ thống	1	2010	118.358.349		
3.4	Ga ra ô tô	Cái	1	2010	83.198.578		
3.5	Cửa kho tiền	Cái	1	2010	40.200.000		
3.6	Mạng vi tính, chống sét mạng	Hệ thống	1	2010	64.800.000		
3.7	Bể nước ngầm	Cái	1	2010	66.490.756	23.271.763	
3.8	Sân đường	Hệ thống	1	2010	159.632.238	72.608.523	
3.9	Trạm biến áp + đường dây	Hệ thống	1	2010	347.346.826		
3.10	Hệ thống báo động báo cháy	Hệ thống	1	2010	40.337.000		
3.11	Máy bơm nước dự phòng chữa cháy năm 2019	Cái	1	2019	27.600.000	6.900.000	
3.12	Bàn quầy giao dịch	Bộ	1	2010	101.317.000		

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (theo quyết định chuyển giao)	Giá trị còn lại (theo quyết định chuyển giao)	Đơn vị tiếp nhận
3.13	Bàn ghế hội trường	Bộ	1	2010	63.580.000		
3.14	Bàn ghế hội trường	Bộ	1	2012	30.000.000		
3.15	Máy phát điện công suất 30KVA	Cái	1	2014	249.690.000		
3.16	Tượng Bác Hồ	Cái	1	2018	27.539.309	3.442.411	
3.17	Hệ thống camera quan sát trọn bộ năm 2019	Hệ thống	1	2019	68.000.000		
4	Công cụ dụng cụ						
4.1	Rãnh thoát nước	Hệ thống	1	2010	7.899.640		
V	Cơ sở nhà, đất của Bảo hiểm xã hội cơ sở Ngọc Lặc thuộc Bảo hiểm xã hội tỉnh Thanh Hóa, xã Linh Sơn (trước đây là thị trấn Lang Chánh, huyện Lang Chánh)						UBND xã Linh Sơn
1	Đất	m ²	737	2000	2.211.000.000	2.211.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà làm việc 2 tầng	m ²	192	2000	432.258.000		
2.2	Nhà cấp IV-C	m ²	50	2006	86.601.000		
2.3	Nhà bảo vệ	m ²	50	2005	33.485.000		
3	Vật kiến trúc						

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (theo quyết định chuyển giao)	Giá trị còn lại (theo quyết định chuyển giao)	Đơn vị tiếp nhận
3.1	Gara để xe ô tô	m ²	23	2018	69.358.000	36.974.748	
3.2	Lán để xe	m ²	50	2012	19.900.000		
VI	Cơ sở nhà, đất của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Thành cũ, xã Kim Tân						Hạt kiểm lâm Thạch Thành
1	Đất	m ²	966	2008	1.449.000.000	1.449.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà làm việc, công vụ, nhà xe	m ²	1.396	2022	11.551.117.100	10.164.983.048	
2.2	Nhà bảo vệ, tiếp dân	m ²	46	2022	315.700.000	252.528.430	
2.3	Cổng rào	Cái	1	2022	526.900.000	368.830.000	
2.4	Sân đường thoát nước	Cái	1	2022	262.400.000	223.040.000	
VII	Cơ sở nhà, đất là Kho bạc Nhà nước Như Thanh cũ thuộc Kho bạc Nhà nước khu vực XI, số 590 khu phố Vĩnh Long 1, xã Như Thanh (trước đây là thị trấn Như Thanh, huyện Như Thanh)						HĐND - UBND xã Như Thanh
1	Đất	m ²	1.584	2009	23.760.000.000	23.760.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà làm việc		783	2020	7.364.230.381	4.908.259.548	
2.2	Nhà để xe KBNN Như Thanh	m ²	42	2020	199.305.744	132.837.277	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (theo quyết định chuyển giao)	Giá trị còn lại (theo quyết định chuyển giao)	Đơn vị tiếp nhận
2.3	Nhà bảo vệ KBNN Như Thanh	m ²	10	2020	122.385.054	81.569.637	
2.4	Nhà phụ trợ 02 tầng KBNN Như Thanh	m ²	266	2020	1.474.496.836	982.752.141	
2.5	Nhà để máy phát điện, máy bơm KBNN Như Thanh	m ²	13	2020	121.260.628	80.820.208	
3	Tài sản khác						
3.1	Hệ thống nước ngoài nhà KBNN Như Thanh	Hệ thống	1	2020	244.949.088	122.474.543	
3.2	Cây xanh, thảm cỏ KBNN Như Thanh	Hệ thống	1	2020	99.320.198	49.660.098	
3.3	Cổng, tường rào KBNN Như Thanh	Hệ thống	1	2020	609.305.197	304.652.598	
3.4	Sân đường KBNN Như Thanh	Hệ thống	1	2020	378.356.140	189.178.070	
3.5	Bể nước ngầm KBNN Như Thanh	Cái	1	2020	231.153.514	173.365.135	
3.6	Hệ thống điện ngoài nhà KBNN Như Thanh	Hệ thống	1	2020	409.221.319	204.610.659	
3.7	Hệ thống báo động, báo cháy KBNN Như Thanh	Hệ thống	1	2020	166.580.000	69.963.600	
3.8	Cửa kho tiền KBNN Như Thanh	Cái	1	2020	48.238.000		

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (theo quyết định chuyển giao)	Giá trị còn lại (theo quyết định chuyển giao)	Đơn vị tiếp nhận
3.9	Mạng máy tính và hệ thống chống sét mạng KBNN Như Thanh	Hệ thống	1	2020	91.634.000		
3.10	Mạng điện thoại KBNN Như Thanh	Hệ thống	1	2020	22.088.000		
3.11	Máy bơm nước chữa cháy KBNN Như Thanh	Cái	1	2020	22.264.499	8.349.186	
3.12	Máy bơm nước chữa cháy KBNN Như Thanh	Cái	1	2020	23.450.182	8.793.818	
3.13	Máy phát điện MITSUBISHI 30KVA	Cái	1	2013	275.156.200		
3.14	Tượng Bác Hồ	Cái	1	2018	27.539.309	3.442.411	
3.15	Hệ thống camera KBNN Như Thanh	Hệ thống	1	2020	74.832.000	11.224.800	
4	Công cụ dụng cụ						
4.1	Nhà khác (Nhà để xe)	Cái	1	2020	7.707.000		
VIII	Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống cũ, số 586 đường Bà Triệu, xã Nông Cống						Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa
1	Đất	m ²	1.000	2010	1.140.000.000	1.140.000.000	
2	Nhà						

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (theo quyết định chuyển giao)	Giá trị còn lại (theo quyết định chuyển giao)	Đơn vị tiếp nhận
2.1	Nhà làm việc	m ²	1.001	2025	13.142.089.200	13.142.089.200	
2.2	Nhà bảo vệ	m ²	15	2025	189.062.634	189.062.634	
2.3	Nhà để máy phát điện, máy bơm	m ²	12	2025	133.005.875	133.005.875	
2.4	Bể nước sinh hoạt kết hợp PCCC	m ²	66	2025	1.076.559.122	1.076.559.122	
2.5	Sân đường nội bộ	m ²	577	2025	364.480.053	364.480.053	
2.6	Tường rào	m	22	2025	448.940.577	448.940.577	
IX	Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thiệu Hoá cũ, số 64 đường Nguyễn Quán Nho, xã Thiệu Hoá						Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa
1	Đất	m ²	1.500		1.200.000.000	1.200.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà làm việc	m ²	405	2006	1.462.418.700		
2.2	Nhà lưu trú công vụ	m ²	95	1999	151.250.300		
2.3	Nhà bảo vệ	m ²	25	2006	66.941.600		
X	Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hoằng Hoá cũ, phố Đạo Sơn, xã Hoằng Hoá						Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (theo quyết định chuyển giao)	Giá trị còn lại (theo quyết định chuyển giao)	Đơn vị tiếp nhận
1	Đất	m ²	1.048		1.048.000.000	1.048.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà làm việc	m ²	647				
2.2	Nhà tiếp dân + bảo vệ	m ²	29	2023			
2.3	Nhà lưu trú công vụ	m ²	48	2003	214.993.000		
2.4	Sân, hàng rào, giếng bể	Cái	1		117.788.000		
2.5	Nhà bếp	m ²	69				
XI	Viện Kiểm sát nhân dân huyện Như Thanh cũ, thôn Hải Ninh, xã Như Thanh						Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa
1	Đất	m ²	1.520	2000	1.140.000.000	1.140.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà làm cấp 2 (2 tầng)	m ²	398	2004	1.165.543.000		
2.2	Nhà cấp 4	m ²	102	2004	189.900.000		
XII	Viện Kiểm sát nhân dân huyện Ngọc Lặc cũ, số 447, xã Ngọc Lặc						Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa
1	Đất	m ²	1.296	2005	544.000.000	544.000.000	

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (theo quyết định chuyển giao)	Giá trị còn lại (theo quyết định chuyển giao)	Đơn vị tiếp nhận
2	Nhà						
2.1	Nhà làm việc	m ²	406	2005	1.382.642.190		
2.2	Nhà lưu trú công vụ	m ²	99	2005	421.093.900		
2.3	Nhà bảo vệ	m ²	16	2005	70.066.700		
2.4	Sân bê tông	Cái	1	2005	239.134.100		
XIII	Viện Kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Thủy cũ, thôn Tân An, xã Cẩm Thủy						Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa
1	Đất	m ²	1.273		1.200.000.000	1.200.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà làm việc	m ²	508	2010	2.108.038.000		
2.2	Nhà lưu trú công vụ	m ²	116	2010	764.023.000		
2.3	Nhà tiếp dân, nhà bảo vệ	m ²	18	2010	14.500.000		
XIV	Cơ sở nhà, đất là Kho bạc Nhà nước Yên Định cũ thuộc Kho bạc Nhà nước khu vực XI, khu 2, xã Yên Định (trước đây là thị trấn Yên Định, huyện Yên Định)						Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (theo quyết định chuyển giao)	Giá trị còn lại (theo quyết định chuyển giao)	Đơn vị tiếp nhận
1	Đất	m ²	2.350,1	2008	31.060.226.999	31.060.226.999	
2	Nhà						
2.1	Nhà làm việc	m ²	730	2010	4.452.893.034	755.779.895	
2.2	Nhà phụ trợ	m ²	250	2020	2.741.746.000	1.827.373.708	
2.3	Nhà để xe	m ²	70	2010	44.443.769	6.133.241	
2.4	Nhà trực bảo vệ	m ²	14	2010	152.708.013	53.659.119	
2.5	Nhà để máy phát điện, máy bơm	m ²	17	2010	70.000.000		
3	Tài sản khác trong cùng trụ sở						
3.1	Hệ thống báo động báo cháy chuyên dùng	Hệ thống	1	2017	45.100.000		
3.2	Sân đường, bồn hoa	Hệ thống	1	2010	295.645.482	167.279.518	
3.3	Trạm biến áp 50KVA và hệ thống đường dây	Hệ thống	1	2010	369.596.000		
3.4	Hệ thống báo động báo cháy chuyên dùng	Hệ thống	1	2010	39.330.000		
3.5	Bể nước	Cái	1	2010	83.169.342	29.109.269	
3.6	Hệ thống điện ngoài nhà	Hệ thống	1	2010	50.412.147		

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (theo quyết định chuyển giao)	Giá trị còn lại (theo quyết định chuyển giao)	Đơn vị tiếp nhận
3.7	Máy bơm nước dự phòng chữa cháy và sinh hoạt	Cái	1	2010	15.800.000		
3.8	Cửa kho	Cái	1	2010	40.200.000		
3.9	Gara ô tô	Cái	1	2010	81.177.110		
3.10	Cổng, tường rào	Hệ thống	1	2010	134.558.675		
3.11	Rãnh nước	Hệ thống	1	2010	58.413.903		
3.12	Mạng điện thoại	Hệ thống	1	2010	20.595.000		
3.13	Hệ thống mạng vi tính	Hệ thống	1	2010	64.800.000		
3.14	Tường rào	Hệ thống	1	2010	54.155.430		
3.15	Máy bơm nước dự phòng chữa cháy năm 2019	Cái	1	2019	27.600.000	6.900.000	
3.16	Quầy giao dịch	Bộ	1	2010	95.985.000		
3.17	Bộ bàn ghế hội trường nhỏ KBNN huyện 15 chỗ ngồi	Bộ	1	2020	28.500.000	10.687.500	
3.18	Tượng Bác Hồ	Cái	1	2018	27.539.309	3.442.411	
3.19	Hệ thống camera quan sát trọn bộ năm 2019	Hệ thống	1	2019	68.000.000		

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (theo quyết định chuyển giao)	Giá trị còn lại (theo quyết định chuyển giao)	Đơn vị tiếp nhận
3.20	Hệ thống cây cảnh, bon sai trong khuôn viên cơ quan	Hệ thống	1	2010	35.000.000		
4	Công cụ dụng cụ						
4.1	Kè đập, tường rào	Hệ thống	1	2010	6.842.000		
4.2	Sân đường nội bộ	Hệ thống	1	2010	4.897.655		
XV	Cơ sở nhà, đất là Kho bạc Nhà nước Thọ Xuân cũ thuộc Kho bạc Nhà nước khu vực XI, khu 5, xã Thọ Xuân						Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa
1	Đất	m ²	2.290	2006	45.800.000.000	45.800.000.000	
2	Nhà						
2.1	Nhà làm việc	m ²	550	2004	632.618.900		
2.2	Nhà công vụ KBNN Thọ Xuân	m ²	215	2004	449.727.000		
2.3	Nhà khác (Nhà trực bảo vệ)	m ²	15	2004	47.314.924		
2.4	Nhà khác (Nhà để xe)	m ²	19	2004	14.681.353		
2.5	Ga ra ô tô	m ²	20	2004	21.846.051		
3	Tài sản khác						

Số TT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (theo quyết định chuyển giao)	Giá trị còn lại (theo quyết định chuyển giao)	Đơn vị tiếp nhận
3.1	Bể chứa nước	Cái	1	2004	14.266.057		
3.2	Sân trụ sở	Hệ thống	1	2004	163.104.054		
3.3	Cổng	Hệ thống	1	2004	81.478.696		
3.4	Rãnh thoát nước	Hệ thống	1	2004	21.091.809		
3.5	Máy bơm nước dự phòng chữa cháy	Cái	1	2017	15.090.000		
3.6	Bàn ghế hội trường KBNN huyện gồm 12 bàn 48 ghế năm 2016	Bộ	1	2016	85.000.000		
3.7	Máy phát điện	Cái	1	2013	271.306.000		
3.8	Hệ thống bàn quầy khu giao dịch năm 2019	Bộ	1	2019	98.000.000	29.400.000	
3.9	Tượng Bác Hồ	Cái	1	2018	27.539.309	3.442.411	
3.10	Hệ thống camera quan sát trọn bộ năm 2019	Hệ thống	1	2019	68.000.000		